**PHỤ LỤC III**

**Bảng điểm Chỉ số công tác cải cách hành chính các đơn vị cấp phòng không trực tiếp giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân (trừ phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Cảnh sát QLHC về TTXH, Cảnh sát PCCC, Cảnh sát giao thông)**

*(Gửi kèm theo Kế hoạch số /KH-CAT-PV01(PC), ngày / /2020*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm****tối đa** | **Điểm tự****đánh giá** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC** | **13,5** |  |  |
| **1.1** | **Kế hoạch cải cách hành chính năm** | **3,5** |  |  |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm kịp thời | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kịp thời (không quá 20 ngày kể từ ngày Công an tỉnh ban hành kế hoạch): 1* |  |  |  |
| *Ban hành không kịp thời (quá 20 ngày kể từ ngày Công an tỉnh ban hành kế hoạch): 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch công tác CCHC của Công an tỉnh và xác định rõ trách nhiệm triển khai của các đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Xác định đầy đủ nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch công tác CCHC của Công an tỉnh: 0,5* |  |  |  |
| *Phân công cụ thể trách nhiệm triển khai nhiệm vụ CCHC theo Kế hoạch công tác CCHC của đơn vị: 0,5* |  |  |  |
| *Không xác định đầy đủ nhiệm vụ và trách nhiệm triển khai:0* |  |  |  |
| 1.1.3 | Có bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai kế hoạch CCHC năm của đơn vị | 0,5 |  |  |
|  | *Có bố trí kinh phí: 0,5* |  |  |  |
| *Không bố trí kinh phí: 0* |  |  |  |
| 1.1.4 | Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ, sản phẩm đề ra trong kế hoạch  | 1 |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| **1.2** | **Báo cáo cải cách hành chính** | **3** |  |  |
| 1.2.1 | Số lượng báo cáo | 1 |  |  |
|  | *Đầy đủ các báo cáo: 1* |  |  |  |
| *Không đầy đủ số lượng báo cáo: 0* |  |  |  |
| 1.2.2 | Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định | 1 |  |  |
|  | *Đầy đủ nội dung: 1* |  |  |  |
| *Không đầy đủ nội dung: 0* |  |  |  |
| 1.2.3 | Thời gian gửi báo cáo đúng quy định  | 1 |  |  |
|  | *Đúng thời gian quy định: 1* |  |  |  |
| *Không đúng thời gian quy định: 0* |  |  |  |
| **1.3** | **Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC** | **4** |  |  |
| 1.3.1 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 1.3.2 | Sáng kiến trong công tác  | 1 |  |  |
|  | *Có sáng kiến: 1* |  |  |  |
| *Không có sáng kiến: 0* |  |  |  |
| 1.3.3 | Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành (Tổ chức hoặc tham mưu tổ chức hội nghị, cuộc thi…. về CCHC) | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 13.4 | Thực hiện tuyên truyền kết quả thực hiện các lĩnh vực công tác CCHC tại đơn vị (tin, bài, phóng sự… đăng tải trên Website Công an tỉnh, Chuyên mục “An ninh Quảng Ngãi”…) | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| **1.4** | **Kết quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính** | **2** |  |  |
| 1.4.1 | Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành và đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của đơn vị  | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 1.4.2 | Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% văn bản được ban hành kịp thời theo chỉ đạo của Giám đốc Công an tỉnh, UBND các cấp thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% văn bản được ban hành kịp thời: 0* |  |  |  |
| **1.5** | **Thực hiện các nhiệm vụ được lãnh đạo Công an tỉnh giao** | **1** |  |  |
|  | Hoàn thành 100% nhiệm vụ được lãnh đạo Công an tỉnh giao trong năm: 1 |  |  |  |
| Hoàn thành từ 70% - dưới 100% nhiệm vụ được lãnh đạo Công an tỉnh giao trong năm: 0,5 |  |  |  |
| Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ được lãnh đạo Công an tỉnh giao trong năm: 0 |  |  |  |
| **2** | **THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL** | **10** |  |  |
| **2.1** | **Tham mưu xây dựng văn bản QPPL**  | **2** |  |  |
| 2.1.1 | Có tham mưu HĐND, UBND ban hành văn bản QPPL: 1 |  |  |  |
| Không tham mưu HĐND, UBND ban hành văn bản QPPL: 0 |  |  |  |
| 2.1.2 | Tham gia góp ý các dự thảo văn bản QPPL: 1 |  |  |  |
| Không tham gia góp ý các dự thảo văn bản QPPL: 0 |  |  |  |
| **2.2** | **Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL** | **2** |  |  |
| 2.2.1 | Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (theo yêu cầu của Chương trình công tác pháp chế và CCHC, TP Công an tỉnh) | 1 |  |  |
|  | *Có ban hành: 1* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 2.2.2 | Xử lý kết quả rà soát | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện đúng quy định pháp luật: 1* |  |  |  |
| *Thực hiện không đúng quy định pháp luật: 0* |  |  |  |
| **2.3** | **Kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại đơn vị hoặc tham mưu thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị**  | **3** |  |  |
| 2.3.1 | Ban hành kế hoạch theo dõi, kiểm tra thi hành pháp luật năm (hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra riêng) hoặc tham mưu Giám đốc Công an tỉnh ban hành quyết định thanh tra, kế hoạch kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ  | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kịp thời: 1* |  |  |  |
| *Ban hành không kịp thời: 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 2.3.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 2.3.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị, đề xuất xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0* |  |  |  |
| **2.4** | **Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị** | **3** |  |  |
| 2.4.1 | Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật (theo yêu cầu của Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật năm 2020 của Công an tỉnh) | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kịp thời: 1* |  |  |  |
| *Ban hành không kịp thời: 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 2.4.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Thực hiện từ 50% - 70% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 0,5}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 2.4.3 | Các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 |  |  |
|  | *Từ 03 hình thức trở lên: 1* |  |  |  |
| *Có từ 01 - 02 hình thức: 0,5* |  |  |  |
| *Không hình thức nào: 0* |  |  |  |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC (TTHC) TRONG NỘI BỘ CAND** | **4** |  |  |
| 3.1 | Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC năm của Công an tỉnh  | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công chức* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát | 2 |  |  |
|  | *Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bải bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định pháp luật liên quan, đảm bảo chỉ tiêu theo yêu cầu của Giám đốc Công an tỉnh, UBND tỉnh: 2* |  |  |  |
| *Không kiến nghị: 0* |  |  |  |
| 3.3 | Cập nhật, tham mưu triển khai thực hiện quyết định công bố TTHC hoặc văn bản QPPL có quy định TTHC thực hiện trong nội bộ CAND  | 1 |  |  |
|  | *Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1* |  |  |  |
| *Cập nhật, công bố không đầy đủ, hoặc không kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0* |  |  |  |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH** | **10,5** |  |  |
| **4.1** | **Thực hiện quy định của Bộ Công an và Giám đốc Công an tỉnh về sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc** | **0,5** |  |  |
|  | Đúng quy định: 0,5 |  |  |  |
| Không đúng quy định: 0 |  |  |  |
| **4.2** | **Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị trực thuộc** | **1** |  |  |
|  | Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 0,5 |  |  |  |
| Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng chỉ huy cấp đội và tương đương: 0,5 |  |  |  |
| Không thực hiện đúng quy định về cơ cấu lãnh đạo, chỉ huy các cấp: 0 |  |  |  |
| **4.3** | **Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ** | **3** |  |  |
| 4.3.1 | Đơn vị được tặng danh hiệu thi đua của năm trước liền kề năm đánh giá: 2 *(Cờ Chính phủ: 2 điểm; Cờ BCA: 1,75 điểm; Đơn vị Quyết thắng: 1,5 điểm; Đơn vị tiên tiến: 1 điểm; không có danh hiệu thi đua: 0 điểm)* |  |  |  |
| 4.3.2 | Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các tổ, đội trực thuộc *(Đối với các đơn vị chưa thành lập đảng bộ cơ sở nên các đội không thuộc đối tượng xét thi đua, việc xác định điểm tiêu chí này dựa vào kết quả tiêu chí 4.2.1 và quyết định của Giám đốc Công an tỉnh).* | 1 |  |  |
|  | *Có từ 60% - 80% các tổ, đội trực thuộc được tặng các danh hiệu thi đua của năm trước liền kề năm đánh giá thì tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% đơn vị đạt danh hiệu thi đua x 1,0}{80\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới* 60*% các tổ, đội trực thuộc được tặng các danh hiệu thi đua của năm trước liền kề năm đánh giá: 0* |  |  |  |
| **4.4** |  **Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của đơn vị** | **2** |  |  |
| 4.4.1 | Ban hành Kế hoạch và thực hiện kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Ban hành kế hoạch kiểm tra từ 30% đơn vị trở lên: 0,5* |  |  |  |
| *Thực hiện kiểm tra từ 30% số đơn vị theo kế hoạch: 0,5* |  |  |  |
| *Thực hiện kiểm tra dưới 30% số đơn vị theo kế hoạch: 0,25* |  |  |  |
| *Không thực hiện kiểm tra: 0* |  |  |  |
| 4.4.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị, đề xuất xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% vấn đề xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị, đề xuất xử lý: 0* |  |  |  |
| **4.5** | **Kết quả thực hiện quy chế làm việc** | **2** |  |  |
|  | Có quy chế làm việc được sửa đổi, bổ sung kịp thời và thực hiện nghiêm túc: 2 |  |  |  |
| Có quy chế làm việc nhưng không được sửa đổi, bổ sung kịp thời hoặc thực hiện chưa nghiêm túc: 1 |  |  |  |
| Không có quy chế làm việc: 0 |  |  |  |
| **4.6** | **Thực hiện phân cấp** | **2** |  |  |
| 4.6.1 | Tham mưu phân cấp cho Công an cấp dưới quản lý lĩnh vực công tác thuộc chức năng nhiệm vụ | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện đúng quy định của Bộ về phân cấp: 1* |  |  |  |
| *Thực hiện không đúng quy định của Bộ về phân cấp: 0* |  |  |  |
| 4.6.2 | Tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc của các vấn đề phân cấp  | 1 |  |  |
|  | *Những bất cập, vướng mắc của các vấn đề phân cấp qua thực tiễn công tác được kiến nghị, đề xuất xử lý thì tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% các bất cập, vướng mắc được kiến nghị, đề xuất xử lý x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Không tham mưu xử lý hoặc kiến nghị, đề xuất xử lý những bất cập, vướng mắc của các vấn đề phân cấp qua thực tiễn công tác: 0* |  |  |  |
| **5** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCS CAND** | **8,5** |  |  |
| **5.1**  | **Thực hiện chủ trương tinh giản biên chế cán bộ, chiến sĩ CAND** | 1 |  |  |
| 5.1.1 | Ban hành kế hoạch thực hiện | 0,5 |  |  |
|  | *Có ban hành kế hoạch thực hiện: 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành kế hoạch thực hiện: 0* |  |  |  |
| 5.1.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch | 0,5 |  |  |
|  | *Đơn vị không có cán bộ thuộc diện tinh giản biên chế hoặc kiến nghị, đề xuất tinh giản biên chế cán bộ thuộc diện đúng quy định: 0,5* |  |  |  |
| *Không kiến nghị, đề xuất tinh giản biên chế cán bộ thuộc diện: 0* |  |  |  |
| **5.2** | **Tỷ lệ quân số đơn vị được bố trí đúng chuyên môn đào tạo** | 1 |  |  |
|  | Trên 80% số đơn vị thực hiện đúng: 1 |  |  |  |
| Từ 50% - dưới 80% số đơn vị thực hiện đúng: 0,5 |  |  |  |
| Dưới 50% đơn vị thực hiện đúng: 0 |  |  |  |
| **5.3** | **Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ hàng năm**  | 2 |  |  |
| 5.3.1 | Tham mưu ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng lĩnh vực công tác thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 5.3.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện từ 70% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% kế hoạch hoàn thành x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0* |  |  |  |
| **5.4** | **Đổi mới công tác quản lý cán bộ, chiến sĩ CAND** | **3** |  |  |
| 5.4.1 | Đánh giá CBCS trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 5.4.2 | Thực hiện khen thưởng kịp thời đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 5.4.3 | Chủ động phát hiện, xử lý nghiêm cán bộ, chiến sĩ sai phạm | 1 |  |  |
|  | *Đơn vị không có cán bộ sai phạm phải xử lý kỷ luật hoặc chủ động kiến nghị, đề xuất xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm: 1* |  |  |  |
| *Không báo cáo, kiến nghị, đề xuất xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm: 0* |  |  |  |
| **5.5** | **Kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, chiến sĩ CAND** | **1,5** |  |  |
| 5.5.1 | Từ 80% trở lên cán bộ, chiến sĩ được đánh giá, phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm trước liền kề năm đánh giá: 1,5 |  |  |  |
| 5.5.2 | Từ 60% - dưới 80% cán bộ, chiến sĩ được đánh giá, phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm trước liền kề năm đánh giá: 1 |  |  |  |
| 5.5.3 | Dưới 60% cán bộ, chiến sĩ được đánh giá, phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm trước liền kề năm đánh giá: 0 |  |  |  |
| **6** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **8** |  |  |
| **6.1** | **Xây dựng, công khai dự toán kinh phí và quyết toán tài chính theo quy định** | **2** |  |  |
| 6.1.1 | Xây dựng, công khai dự toán | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 6.1.2 | Thực hiện quyết toán đúng quy định | 1 |  |  |
|  | *Quyết toán 100% các hạng mục chi: 1* |  |  |  |
| *Còn để tồn năm sau: 0* |  |  |  |
| **6.2** | **Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị** | **2** |  |  |
| 6.2.1 | Ban hành văn bản quy định quản lý tài chính, tài sản và chi tiêu nội bộ đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Có ban hành: 1* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 6.2.2 | Kết quả thực hiện văn bản quy định quản lý tài chính, tài sản và chi tiêu nội bộ đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện nghiêm túc quy định quản lý tài chính, tài sản và chi tiêu nội bộ đơn vị: 1* |  |  |  |
| *Có vi phạm quy định quản lý tài chính, tài sản và chi tiêu nội bộ đơn vị: 0* |  |  |  |
| **6.3** |  **Thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị** | **2** |  |  |
| 6.3.1 | Ban hành văn bản thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Có ban hành: 1* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 6.3.2 | Kết quả thực hiện văn bản thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị | 1 |  |  |
|  | *Thực hiện nghiêm túc văn bản thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị: 1* |  |  |  |
| *Có vi phạm trong thực hiện văn bản thực hiện quy chế dân chủ về tài chính trong đơn vị: 0* |  |  |  |
| **6.4**  | **Thực hiện kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản tại các đơn vị trực thuộc** | **2** |  |  |
| 6.4.1 | Thực hiện kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Có thực hiện: 1* |  |  |  |
| *Không thực hiện: 0* |  |  |  |
| 6.4.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1,0}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0* |  |  |  |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC** | **5** |  |  |
| **7.1** | **Ứng dụng công nghệ thông tin** | **4** |  |  |
| 7.1.1 | Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị (theo yêu cầu của Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2020 của Công an tỉnh) | 1 |  |  |
| 7.1.1.1 | *Có ban hành: 0,5* |  |  |  |
| *Không ban hành: 0* |  |  |  |
| 7.1.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch |  |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 70% - 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch x 0,5}{100\%}\right]$ |  |  |  |
| *Hoàn thành dưới 70% Kế hoạch: 0* |  |  |  |
| 7.1.2 | Đơn vị trực thuộc triển khai sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc | 1 |  |  |
|  | *Có triển khai sử dụng: 1* |  |  |  |
| *Có triển khai nhưng không sử dụng: 0* |  |  |  |
| 7.1.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử (với cấp trên hoặc giữa các đơn vị trực thuộc) | 1 |  |  |
|  | *Đạt trên 80%: 1* |  |  |  |
| *Đạt từ 50% - 80%: 0,5* |  |  |  |
| *Đạt dưới 50%: 0* |  |  |  |
| 7.1.4 | Mức độ sử dụng thư điện tử nội bộ trao đổi công việc | 1 |  |  |
|  | *Sử dụng thường xuyên: 1* |  |  |  |
| *Thỉnh thoảng: 0,5* |  |  |  |
| *Không sử dụng: 0* |  |  |  |
| **7.2** | **Chất lượng cung cấp thông tin trên Website Công an tỉnh, Trang thông tin nội bộ, Trang thông tin cải cách hành chính Công an tỉnh** | **1** |  |  |
| 7.2.1 | Cung cấp thông tin đăng tải trên trên Website Công an tỉnh, Trang thông tin nội bộ, Trang thông tin cải cách hành chính Công an tỉnh: 1 |  |  |  |
| 7.2.2 | Không cung cấp thông tin đăng tải trên trên Website Công an tỉnh, Trang thông tin nội bộ, Trang thông tin cải cách hành chính Công an tỉnh: 0 |  |  |  |
|  | **TỔNG ĐIỂM** | **60** |  |  |